

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ Đại học
ngành Luật kinh tế - Mã ngành 7380107*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-TTg ngày 31/07/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học tư thục Công nghệ - Thông tin Gia Định;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/10/2016 về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 20/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học tư thục Công nghệ - Thông tin Gia Định thành Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Quyết định số 678/QĐ/BGDĐT ngày 14/3/2025 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1727/2023/GDU/QĐ-HT ngày 5/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định về việc Ban hành quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định, ban hành chuẩn đầu ra và CTĐT trình độ đại học tại Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Quyết định số 1126/2024/QĐ-GDU ngày 10/10/2024 của Hội đồng Trường Trường Đại học Gia Định về việc bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Thông báo số 200/2025/TB-GDU ngày 14/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định Kết luận cuộc họp giao ban tháng 04 ngày 14/5/2025.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo đại học và Trưởng khoa Khoa KHXH-NNQT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Luật kinh tế – Mã ngành 7380107”.

Điều 2. Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng các Khoa, Bộ môn; Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.ĐTĐH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
GIA ĐỊNH
Nguyễn Văn Hiến

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH: LUẬT KINH TẾ

*Cập nhật theo quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/03/2025 của
Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Chuẩn chương trình đào tạo
lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học*

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 5.88/2025/QĐ-GDU ngày 21.1.5.../2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia định)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 05 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành: LUẬT KINH TẾ
Khóa: 19

I. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1	Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt)	Luật Kinh tế
	Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh)	Economic Law
1.2	Mã ngành đào tạo	7380107
1.3	Hình thức đào tạo	Chính quy
1.4	Thời gian đào tạo chuẩn	8 học kỳ
1.5	Đối tượng tuyển sinh	Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.
1.6	Số tín chỉ người học phải tích lũy	125
1.7	CTĐT được tham chiếu đối sánh khi xây dựng chương trình đào tạo	Trường ĐH Luật Hà Nội, Trường ĐH Hutech, Trường ĐH Nguyễn Tất Thành
1.8	Thông tin về đánh giá, kiểm định chương trình đào tạo	Đã kiểm định cấp cơ sở theo QĐ số 138/QĐ-KĐCLGD ngày 24/5/2021.
1.9	Khoa quản lý CTĐT	Khoa học xã hội – Ngôn ngữ quốc tế

II. Tầm nhìn, sứ mệnh, triết lý giáo dục

2.1 Tầm nhìn

Trở thành đại học đại chúng hàng đầu Việt Nam

2.2 Sứ mệnh

Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số của nền kinh tế.

2.3. Triết lý giáo dục

Chọn lọc - Ứng dụng – Đại chúng

III. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

3.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

3.1.1. Mục tiêu chung của Chương trình đào tạo

Mục tiêu của các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, có kiến thức chuyên môn pháp luật toàn diện, hệ thống, nắm vững nguyên lý, quy luật xã hội liên quan đến pháp luật, có kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Pháp luật, thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ nhân dân.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể của Chương trình đào tạo

Mục tiêu	Mô tả
Mục tiêu về Kiến thức	
PO1	Trang bị cho người học các kiến thức về khoa học chính trị, pháp luật, tự nhiên, xã hội, giáo dục và đáp ứng được các yêu cầu của cử nhân Luật kinh tế trong thời đại số.
PO2	Rèn luyện cho người học năng lực nghiên cứu, đánh giá, tham vấn và có kiến thức chuyên môn pháp luật toàn diện, kiến thức thực tiễn pháp luật, hệ thống, nắm vững nguyên lý, quy luật xã hội liên quan đến pháp luật.
Mục tiêu về Kỹ năng	
PO3	Đào tạo các kỹ năng mềm, tin học, ngoại ngữ, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc số; có khả năng lực nhận định, phân tích, lập luận và giải quyết các vấn đề pháp lý trong thời đại số.
PO4	Có kỹ năng số, có khả năng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, có kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật; Có khả năng làm việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả trong công việc và cuộc sống, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực pháp luật.
Mục tiêu về Mức tự chủ và trách nhiệm	
PO5	Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, tôn trọng pháp luật, đáp ứng được yêu cầu công việc, thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ nhân dân và trách nhiệm đóng góp hiệu quả vào sự phát triển bền vững của cộng đồng.
PO6	Có phong cách làm việc, hành xử chuyên nghiệp và có khả năng rèn luyện, nghiên cứu và học tập suốt đời trong thời đại số.

3.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mô tả	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom
Kiến thức		
PLO1	Áp dụng được kiến thức về chuyển đổi số, về chính trị, xã hội, lịch sử, văn hóa, truyền thống dân tộc.	3
PLO2	Áp dụng được kiến thức lý thuyết toàn diện và kiến thức thực tiễn cơ bản về lĩnh vực pháp luật, bao gồm: Kiến thức về lý luận, lịch sử nhà nước và pháp luật; các học thuyết chính trị - pháp lý; luật hiến pháp, quyền con	3

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mô tả	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom
	thuyết chính trị - pháp lý; luật hiến pháp, quyền con người. nghề luật và đạo đức nghề luật; lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật; nhóm kiến thức luật hành chính; nhóm kiến thức luật kinh tế; nhóm kiến thức luật quốc tế; nhóm kiến thức luật dân sự; nhóm kiến thức luật hình sự.	
PLO3	Tổng hợp kiến thức chuyên ngành để nhận định, phân tích, lập luận và giải quyết các vấn đề pháp lý.	3
PLO4	Vận dụng kiến thức chuyên sâu để giải quyết công việc một cách hiệu quả và sáng tạo trong quan hệ pháp luật kinh doanh, thương mại quốc tế trong thời đại số.	3
Kỹ năng		
PLO5	Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có năng lực ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin phục vụ công việc, tìm kiếm thông tin, tra cứu văn bản pháp luật trên môi trường internet và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành.	3
PLO6	Có khả năng giao tiếp và tương tác thân thiện, hiệu quả; thiết lập được kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập.	4
PLO7	Có kỹ năng tóm tắt, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin, quy định pháp luật; có kỹ năng phản biện.	4
PLO8	Có kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật, phát hiện vấn đề và giải quyết các vấn đề pháp lý;	4
PLO9	Có kỹ năng diễn đạt, trình bày bằng lời nói hoặc văn bản các tri thức chuyên môn, các lập luận, quan điểm, giải pháp pháp lý; biết soạn thảo các văn bản pháp lý; Đánh giá kỹ năng thích ứng linh hoạt trong môi trường quốc tế, môi trường công nghệ số và những trải nghiệm thực tế tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ngành Luật để thực hiện có hiệu quả ở bất cứ vị trí nào trong lĩnh vực chuyên môn ngành Luật.	4
Mức tự chủ và trách nhiệm		

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mô tả	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom
PLO10	Có ý thức cao về giá trị đạo đức và khuôn khổ pháp luật trong tư duy tự do học thuật và làm việc theo định hướng công dân số.	3
PLO11	Thể hiện tư duy cầu tiến trong nghề nghiệp, ý thức về nhu cầu học tập suốt đời; và tính kiên tâm để theo đuổi mục tiêu của cá nhân và tổ chức.	3
PLO12	Thể hiện được ý thức trách nhiệm của công dân trong thời đại số, trách nhiệm với cộng đồng.	3

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.	Trang bị cho người học các kiến thức về khoa học chính trị, pháp luật, tự nhiên, xã hội, giáo dục và đáp ứng được các yêu cầu của cử nhân Luật kinh tế trong thời đại số.	x	x			x	x	x					
2.	Rèn luyện cho người học năng lực nghiên cứu, đánh giá, tham vấn và có kiến thức chuyên môn pháp luật toàn diện, kiến thức thực tiễn pháp luật, hệ thống, nắm vững nguyên lý, quy luật xã hội liên quan đến pháp luật.			x	x		x	x	x	x	x	x	x
3.	Đào tạo các kỹ năng mềm, tin học, ngoại ngữ, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc số;					x	x	x	x	x	x	x	x

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	có khả năng lực nhận định, phân tích, lập luận và giải quyết các vấn đề pháp lý trong thời đại số.												
4.	Có kỹ năng số, có khả năng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, có kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật; Có khả năng làm việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả trong công việc và cuộc sống, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực pháp luật.					x	x	x	x	x	x	x	x
5.	Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, tôn trọng pháp luật, đáp ứng được yêu cầu công việc, thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ nhân dân và trách nhiệm đóng góp hiệu quả vào sự phát triển bền vững của cộng đồng.	x	x					x	x	x	x	x	x
6.	Có phong cách làm việc, hành xử chuyên nghiệp và có khả năng rèn luyện, nghiên cứu và học tập suốt đời trong	x	x					x	x	x	x	x	x

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	thời đại số.												

Ghi chú: Đánh dấu (X) vào ô tương ứng

3.4. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

3.4.1 Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

- Chuyên viên pháp chế doanh nghiệp tại các tập đoàn, doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tín dụng, các văn phòng, công ty hoạt động trong lĩnh vực pháp luật;
- Chuyên viên pháp lý tại các cơ quan pháp luật, cơ quan tư pháp ở trung ương, các cơ quan nhà nước khác ở trung ương, các cơ quan pháp luật, tư pháp ở địa phương, các cơ quan chính quyền địa phương, các đơn vị sự nghiệp công lập.
- Thư ký, trợ lý pháp luật trong các tổ chức, doanh nghiệp, các công ty luật, văn phòng công chứng;
- Thư ký tòa án;
- Công chức tư pháp - hộ tịch/công chức tư pháp;
- Tư vấn viên pháp luật; Trợ giúp viên pháp lý;
- Hòa giải viên;
- Nghiên cứu viên về pháp luật; biên tập viên về pháp luật;
- Giáo viên giảng dạy giáo dục công dân tại các trường trung học phổ thông (nếu có những văn bằng, chứng chỉ đáp ứng yêu cầu của giáo viên theo quy định hiện hành);

Triển vọng nghề nghiệp:

- Luật sư; Công chứng viên; Trọng tài viên; Quản tài viên; Thừa phát lại; Đấu giá viên;
- Thẩm phán sơ cấp, thẩm phán trung cấp, thẩm phán cao cấp, thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm sát viên sơ cấp, kiểm sát viên trung cấp, kiểm sát viên cao cấp, kiểm sát viên VKSNDTC;
- Chấp hành viên sơ cấp, chấp hành viên trung cấp, chấp hành viên cao cấp;
- Kiểm tra viên sơ cấp, kiểm tra viên chính, kiểm tra viên cao cấp;
- Thẩm tra viên sơ cấp, thẩm tra viên chính, thẩm tra viên cao cấp;
- Thẩm tra viên trong các cơ quan thi hành án dân sự, thẩm tra viên chính, thẩm tra viên cao cấp;
- Giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp về pháp luật;
- Chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp trong các cơ quan nhà nước;
- Thanh tra viên, thanh tra viên chính, thanh tra viên cao cấp;
- Điều tra viên, điều tra viên chính, điều tra viên cao cấp;

- Nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên cao cấp;

3.4.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên có khả năng tự học hoặc có thể học tiếp tục ở các bậc học có trình độ cao hơn (Thạc sỹ, Tiến sỹ...) tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài, tham gia học tập kỹ năng và kiến thức hành nghề Luật tại các Học viện, các chương trình đào tạo hành nghề Luật (Đào tạo nghề Luật sư, Đào tạo nghề công chứng...) để trở thành Luật sư, Công chứng viên, Thừa phát lại, Hòa giải viên, Trọng tài thương mại, Quản tài viên... hoặc tích lũy, trau dồi kiến thức, kinh nghiệm tại nơi công tác để được bổ nhiệm là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên..... phục vụ cho nhu cầu cập nhật kiến thức và đáp ứng yêu cầu công việc, nhu cầu xã hội.

4. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Đang không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học;
- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4);
- Có các Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất theo quy định của Bộ GD&ĐT;
- Đáp ứng các điều kiện về ngoại ngữ, tin học theo quy định của Trường Đại học Gia Định.

IV. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Tổng số TC	Số TC bắt buộc và tự chọn	
			Bắt buộc	Tự chọn
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	36	
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89	74	15
1.	Kiến thức cơ sở ngành	17	13	4
2.	Kiến thức cốt lõi ngành	54	51	3
3.	Kiến thức chuyên ngành	8	6	2
4.	Thực tập tốt nghiệp, trải nghiệm	10	4	6
	Tổng số	125	110	15

4.2. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết: (ghi tên, mã HP tiên quyết)	Học sau học phần: (ghi tên, mã HP học trước)
			Số TC	LT	TH			
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (36 TC)								
1.1. Lý luận chính trị			11	11	0			
1.	00112001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		BB		00112006
2.	00112006	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2		BB		00113018
3.	00112021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		BB		00112001
4.	00113018	Triết học Mác-Lênin	3	3		BB		
5.	00112008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		BB		00112021
1.2. Khoa học xã hội – kinh tế			2	1	1			
6.	12112008	Nguyên lý tài chính	2	1	1	BB		
1.3. Giáo dục thể chất (không tích lũy)			3		3			
7.	00113005	Giáo dục thể chất	3		3	BB		
1.4. Giáo dục quốc phòng (không tích lũy)			8					
8.	00118004	GDQP-AN	8		8	BB		
1.5. Ngoại ngữ - Tin học (không chuyên)			18	12	6			
9.	00113014	Tiếng Anh 1	3	2	1	BB		
10.	00113015	Tiếng Anh 2	3	2	1	BB		00113014
11.	00113016	Tiếng Anh 3	3	2	1	BB		00113015
12.	00113021	Tiếng Anh 4	3	2	1	BB		00113016
13.	00113022	Tiếng Anh 5	3	2	1	BB		00113021
14.	28113006	Nhập môn công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	3	2	1	BB		
1.6 Kiến thức đại cương theo khối ngành (kiến thức cơ bản của khối ngành)			5	4	1			
15.	00113007	Kỹ năng mềm	3	2	1	BB		
16.	12112009	Tâm lý học và đời sống	2	2		BB		
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (khối kiến thức cơ sở ngành và cốt lõi ngành) ¹ (89 TC)			89	52	37			

¹ Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành trang bị cho người học kiến thức lý thuyết, thực tiễn, kỹ năng, thái độ và năng lực tự chủ, trách nhiệm cá nhân đáp ứng mục tiêu phát triển nghề nghiệp của người học. Kiến thức thuộc thành

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết: (ghi tên, mã HP tiên quyết)	Học sau học phần: (ghi tên, mã HP học trước)
			Số TC	LT	TH			
2.1 Kiến thức cơ sở ngành ²			17	11	6			
Học phần bắt buộc			13	9	4			
17.	12113025	Lý luận về Nhà nước và Pháp luật	3	2	1	BB		
18.	12112006	Lịch sử Nhà nước và Pháp luật	2	1	1	BB		
19.	12112022	Luật học so sánh	2	2		BB		
20.	12112010	Các học thuyết chính trị và pháp lý	2	2		BB		
21.	22112020	Đạo đức nghề Luật và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy Luật	2	1	1	BB		
22.	12112013	Kỹ năng lập luận và viết trong nghề luật	2	1	1	BB		
Học phần tự chọn (chọn Học kỳ doanh nghiệp 1 hoặc 2/4 Học phần tự chọn)			4	2	2			
23.	22114001	Học kỳ doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế và thực hành môn học)	4		4	TC		
24.	12112014	Tư duy pháp lý	2	1	1	TC		
25.	12112015	Xã hội học pháp luật	2	1	1	TC		
26.	22112001	Pháp luật về thị trường lao động	2	1	1	TC		
27.	22112008	Pháp luật về an toàn thực phẩm	2	1	1	TC		

phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành giúp người học đáp ứng các chuẩn đầu ra về kiến thức lý thuyết và thực tiễn ngành đào tạo; phương pháp học tập suốt đời; kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật; mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn (trích điểm b, mục 2.5.1., Quyết định 678).

² Kiến thức bắt buộc thuộc thành phần cơ sở ngành có khối lượng tối thiểu 16 tín chỉ, bao gồm các kiến thức cơ bản, nền tảng về: Lý luận, lịch sử nhà nước và pháp luật; các học thuyết chính trị - pháp lý; nghề luật và đạo đức nghề luật; lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật (trích điểm b, mục 2.5.1., Quyết định 678).

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết: (ghi tên, mã HP tiên quyết)	Học sau học phần: (ghi tên, mã HP học trước)
			Số TC	LT	TH			
2.2. Kiến thức cốt lõi ngành ³			54	33	21			
Học phần bắt buộc			51	31	20			
28.	12113032	Pháp luật tổ chức nhà nước	3	2	1	BB		
29.	12113034	Pháp luật về quản lý hành chính nhà nước	3	2	1	BB		12113025
30.	12112028	Pháp luật dân sự 1	2	1	1	BB		
31.	12113029	Pháp luật dân sự 2	3	2	1	BB		12113028
32.	12113021	Luật Hình sự	3	2	1	BB		
33.	12113002	Tư pháp tụng	3	2	1	BB		12113028
34.	12113999	Công pháp tụng	3	2	1	BB		12113021
35.	12113012	Kỹ năng tư vấn thủ tục thành lập và quản trị doanh nghiệp	3	2	1	BB		12113028
36.	12113031	Pháp luật Quốc tế (Công pháp quốc tế và Tư pháp quốc tế)	3	2	1	BB		12113029
37.	12113045	Luật lao động và an sinh xã hội	3	2	1	BB		12113028
38.	12112018	Luật Thương mại	2	1	1	BB		12113028
39.	12112019	Luật hôn nhân và gia đình	2	1	1	BB		12113028
40.	22113007	Luật Sở hữu trí tuệ	3	2	1	BB		12113018
41.	12113047	Luật đất đai và môi trường	3	2	1	BB		12113034
42.	12112021	Tội phạm học	2	1	1	BB		

³ Kiến thức bắt buộc thuộc thành phần cốt lõi ngành có khối lượng tối thiểu 44 tín chỉ, cung cấp các kiến thức thực tiễn cơ bản, kiến thức lý thuyết toàn diện, hệ thống, gồm 05 (năm) nhóm chính: (i) Nhóm kiến thức về hiến pháp, pháp luật hành chính; (ii) Nhóm kiến thức về pháp luật hình sự, tố tụng hình sự; (iii) Nhóm kiến thức về pháp luật dân sự, tố tụng dân sự; (iv) Nhóm kiến thức về pháp luật kinh tế; (v) Nhóm kiến thức về pháp luật quốc tế.

Kiến thức bắt buộc thuộc thành phần cốt lõi ngành bảo đảm các nội dung về: Luật hành chính và tố tụng hành chính; luật hình sự và tố tụng hình sự; luật dân sự và tố tụng dân sự; luật thương mại; công pháp quốc tế; tư pháp quốc tế; luật phòng, chống tham nhũng; luật hôn nhân và gia đình; sở hữu trí tuệ; tội phạm học; luật lao động; luật tài chính; luật đất đai; luật thương mại quốc tế; pháp luật ASEAN; xây dựng văn bản pháp luật. (trích điểm b, mục 2.5.1., Quyết định 678).

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết: (ghi tên, mã HP tiên quyết)	Học sau học phần: (ghi tên, mã HP học trước)
			Số TC	LT	TH			
43.	22112021	Tổng quan về pháp luật thương mại quốc tế	2	1	1	BB		12113031
44.	12112023	Pháp luật ASEAN	2	1	1	BB		
45.	12112024	Xây dựng văn bản pháp luật và văn bản hành chính thông dụng	2	1	1	BB		
46.	12112044	Tiếng Anh pháp lý trong lĩnh vực công và tư	2	1	1	BB		
47.	12112025	Tiếng Anh pháp lý trong tố tụng	2	1	1	BB		
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)			3	2	1			
48.	12113049	Pháp luật liên minh châu Âu	3	2	1	TC		
49.	12113052	Chính phủ điện tử	3	2	1	TC		
50.	12113053	Pháp luật về kinh tế số	3	2	1	TC		
51.	12113054	Luật hợp đồng và quản lý rủi ro hợp đồng	3	2	1	TC		
2.3. Kiến thức chuyên ngành/ngành nâng cao (đối với các ngành không có chuyên ngành)			8	4	4			
2.3.1. Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành Luật Tài chính – Ngân hàng (8 TC)			8	4	4			
Học phần bắt buộc			6	3	3			
52.	12112026	Luật thuế và ngân sách nhà nước	2	1	1	BB		
53.	22112009	Luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2	1	1	BB		12113028
54.	22112010	Pháp luật về giám sát tài chính	2	1	1	BB		
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)			2	1	1			
55.	22112011	Pháp chế doanh nghiệp và kỹ năng pháp chế doanh nghiệp	2	1	1	TC		
56.	22112012	Pháp luật về bảo đảm trong hoạt động tín dụng ngân hàng	2	1	1	TC		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết: (ghi tên, mã HP tiên quyết)	Học sau học phần: (ghi tên, mã HP học trước)
			Số TC	LT	TH			
57.	22112013	Pháp luật tài chính doanh nghiệp	2	1	1	TC		
58.	22112014	Luật đầu tư	2	1	1	TC		
2.3.2. Kiến thức chuyên sâu chuyên ngành Pháp chế doanh nghiệp (8 TC)			8	4	4			
Học phần bắt buộc			6	3	3			
59.	22112015	Pháp luật về thương mại hóa tài sản trí tuệ	2	1	1	BB		
60.	22112011	Pháp chế doanh nghiệp và kỹ năng pháp chế doanh nghiệp	2	1	1	BB		
61.	22112016	Pháp luật về mua bán, sáp nhập doanh nghiệp	2	1	1	BB		
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)			2	1	1			
62.	22112017	Kỹ năng tư vấn pháp luật thuế	2	1	1	TC		
63.	22112001	Pháp luật về thị trường lao động	2	1	1	TC		
64.	22112018	Kỹ năng tư vấn Hợp đồng và giải quyết tranh chấp Hợp đồng có yếu tố nước ngoài	2	1	1	TC		
65.	22112019	Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai	2	1	1	TC		
2.4. Học kỳ doanh nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp			10	4	6			
Học phần bắt buộc (4TC)								
66.	21114001	Học kỳ doanh nghiệp 2	4		4	BB		
Học phần tự chọn: chọn Khóa luận tốt nghiệp hoặc 02 học phần thay thế			6	4	2			
67.	22116002	Khóa luận tốt nghiệp	6	4	2	TC		
68.	12113011	Kỹ năng tư vấn pháp luật	3	2	1	TC		
69.	12113033	Pháp luật về luật sư, công chứng và thừa phát lại	3	2	1	TC		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết: (ghi tên, mã HP tiên quyết)	Học sau học phần: (ghi tên, mã HP học trước)
			Số TC	LT	TH			
Tổng cộng			125	80	45			

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc: Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ.

V. Ma trận thể hiện sự đóng góp các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (đánh dấu (x) vào ô tương ứng)

TT	Tên học phần (Liệt kê tất cả các HP trong CTĐT)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức				Kỹ năng				Mức tự chủ và trách nhiệm			
		P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	P L O 5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	P L O 10	PL O 11	PL O 12
1.	Triết học Mác – Lênin	x	x								x	x	x
2.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	x	x								x	x	x
3.	Chủ nghĩa xã hội Khoa học	x	x								x	x	x
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x								x	x	x
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	x								x	x	x
6.	Nguyên lý tài chính	x	x								x	x	x
7.	Giáo dục thể chất	x											x
8.	Giáo dục quốc phòng	x											x
9.	Tiếng Anh 1	x				x	x	x					
10.	Tiếng Anh 2	x				x	x	x					
11.	Tiếng Anh 3	x				x	x	x					
12.	Tiếng Anh 4	x				x	x	x					
13.	Tiếng Anh 5	x				x	x	x					
14.	Nhập môn công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	x				x							
15.	Kỹ năng mềm	x					x	x	x		x	x	x

TT	Tên học phần (Liệt kê tất cả các HP trong CTĐT)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức				Kỹ năng				Mức tự chủ và trách nhiệm			
		P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	P L O 5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	P L O 10	PL O 11	PL O 12
16.	Tâm lý học và đời sống	x					x	x	x				
17.	Lý luận Nhà nước và pháp luật	x	x				x	x	x		x	x	x
18.	Lịch sử Nhà nước và pháp luật	x	x				x	x	x		x	x	x
19.	Luật học so sánh	x	x				x	x	x		x	x	x
20.	Các học thuyết chính trị và pháp lý	x	x				x	x	x		x	x	x
21.	Đạo đức nghề Luật và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy Luật	x	x				x	x	x		x	x	x
22.	Kỹ năng lập luận và viết trong nghề Luật	x	x				x	x	x		x	x	x
23.	Học kỳ doanh nghiệp 1	x	x	x			x	x	x		x	x	x
24.	Tư duy pháp lý	x	x	x			x	x	x		x	x	x
25.	Xã hội học pháp luật	x	x	x			x	x	x		x	x	x
26.	Pháp luật về quản trị nhân sự	x	x	x			x	x	x		x	x	x
27.	Pháp luật về bình đẳng giới	x	x	x			x	x	x		x	x	x
28.	Pháp luật tổ chức nhà nước	x	x	x			x	x	x		x	x	x
29.	Pháp luật về quản lý hành chính nhà nước	x	x	x			x	x	x		x	x	x
30.	Pháp luật dân sự 1	x	x	x	x				x	x	x	x	x
31.	Pháp luật dân sự 2	x	x	x			x	x	x		x	x	x
32.	Luật Hình sự	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
33.	Tư pháp tụng	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
34.	Công pháp tụng	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
35.	Kỹ năng tư vấn thủ tục thành lập và quản trị doanh nghiệp		x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
36.	Pháp luật quốc tế			x	x		x	x	x	x	x	x	x

TT	Tên học phần (Liệt kê tất cả các HP trong CTĐT)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức			Kỹ năng				Mức tự chủ và trách nhiệm				
		P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	P L O 5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	P L O 10	PL O 11	PL O 12
	(Công pháp quốc tế và Tư pháp quốc tế)												
37.	Luật lao động và an sinh xã hội	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
38.	Luật Thương Mại			x	x		x	x	x	x	x	x	x
39.	Luật hôn nhân và gia đình	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
40.	Luật Cạnh tranh và sở hữu trí tuệ			x	x		x	x	x	x	x	x	x
41.	Luật đất đai và môi trường	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
42.	Tội phạm học	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
43.	Tổng quan về pháp luật thương mại quốc tế	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
44.	Pháp luật ASEAN	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
45.	Xây dựng văn bản pháp luật và văn bản hành chính thông dụng	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
46.	Tiếng Anh pháp lý trong lĩnh vực công và tư					x	x	x	x		x	x	x
47.	Tiếng Anh pháp lý trong tố tụng					x	x	x	x		x	x	x
48.	Pháp luật liên minh châu Âu					x	x	x	x	x	x	x	x
49.	Chính phủ điện tử	x	x				x	x	x		x	x	x
50.	Pháp luật về kinh tế số			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
51.	Luật hợp đồng và quản lý rủi ro hợp đồng	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
52.	Luật thuế và ngân sách nhà nước	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x

TT	Tên học phần (Liệt kê tất cả các HP trong CTĐT)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
		P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	P L O 5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	P L O 10	PL O 11	PL O 12
53.	Luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng			x	x		x	x	x	x	x	x	x
54.	Pháp luật về giám sát tài chính			x	x		x	x	x	x	x	x	x
55.	Pháp chế doanh nghiệp và kỹ năng pháp chế doanh nghiệp			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
56.	Pháp luật về bảo đảm trong hoạt động tín dụng ngân hàng	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x
57.	Pháp luật tài chính doanh nghiệp	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x
58.	Luật đầu tư	x	x	x			x	x	x		x	x	x
59.	Pháp luật về thương mại hóa tài sản trí tuệ	x	x	x			x	x	x		x	x	x
60.	Pháp chế doanh nghiệp và kỹ năng pháp chế doanh nghiệp		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
61.	Pháp luật về mua bán, sáp nhập doanh nghiệp		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
62.	Kỹ năng tư vấn pháp luật thuế		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
63.	Pháp luật về thị trường lao động		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
64.	Kỹ năng tư vấn Hợp đồng và giải quyết tranh chấp Hợp đồng có yếu tố nước ngoài		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
65.	Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
66.	Học kỳ doanh nghiệp 2	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
67.	Khóa luận tốt nghiệp		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

TT	Tên học phần (Liệt kê tất cả các HP trong CTĐT)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức			Kỹ năng				Mức tự chủ và trách nhiệm				
		P L O 1	P L O 2	P L O 3	P L O 4	P L O 5	P L O 6	P L O 7	P L O 8	P L O 9	P L O 10	PL O 11	PL O 12
68.	Kỹ năng tư vấn pháp luật		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
69.	Pháp luật về luật sư, công chứng và thừa phát lại		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

VI. Phương thức giảng dạy và học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Bên cạnh việc trang bị lý thuyết, CTĐT sẽ tăng cường khả năng thực hành cho SV bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: tham quan trải nghiệm thực tế, mời chuyên gia có uy tín, có bề dày kinh nghiệm thực tiễn đến trường để báo cáo chuyên đề thực tế cho SV.

Phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp người học đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Phương pháp giảng dạy và học tập gồm 8 nhóm lớn: dạy học trực tiếp; dạy học online; dạy dựa vào hoạt động trải nghiệm; dạy dựa vào nghệ thuật; dạy dựa vào kỹ năng tư duy; dạy học tương tác; dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

Các Phương pháp giảng dạy và học tập được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

6.1. Phương pháp dạy học trực tiếp

Phương pháp dạy học trực tiếp là Phương pháp dạy học trong đó có các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Phương pháp này thường được áp dụng với các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho những người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo Phương pháp này được chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế áp dụng các phương pháp như:

- + Giải thích cụ thể: Giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu dạy học, kiến thức và kỹ năng.
- + Thuyết giảng: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng

và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

- + Tham luận: Người học được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành, chuyên ngành đào tạo.

- + Câu hỏi gợi mở: Giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

6.2. Phương pháp dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm

Phương pháp dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm là khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này, thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo Phương pháp này được chương trình Luật kinh tế áp dụng gồm:

- + Trò chơi: Giảng viên tổ chức cho người học tìm hiểu một vấn đề hay thể nghiệm những hành động, những thái độ, những việc làm thông qua một trò chơi nào đó với một bộ quy tắc rõ ràng. Thông qua trò chơi, người học tiếp cận kiến thức một cách cạnh tranh và hợp tác với những người học cùng, giúp người học nhận ra quyết định của họ có ảnh hưởng như thế nào đối với bản thân và của những bạn học cùng tham gia trò chơi.

- + Thực tập, thực tế: Giảng viên tạo điều kiện cho người học áp dụng lý thuyết, các kiến thức đã học vào thực tiễn và hoạt động rèn luyện kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ thông qua việc tham quan, kiến tập, thực tập... tại các văn phòng luật sư, công ty Luật, cơ quan Tòa án, viện kiểm sát, văn phòng công chứng, văn phòng thừa phát lại, doanh nghiệp hoặc các cơ sở thực tế khác. Qua đó, người học củng cố được kiến thức và rèn luyện kỹ năng, thái độ của người học trong suốt quá trình đào tạo.

- + Tranh luận: Giảng viên tổ chức cho người học thảo luận và tranh cãi về một vấn đề mà có ít nhất là hai quan điểm trái ngược nhau. Người học ở 1 nhóm chung quan điểm cùng nhau thảo luận, phân tích để biện hộ cho ý kiến của nhóm mình, hoặc dùng tư duy phản biện phân tích vấn đề và trả lời câu hỏi, đối đáp với nhóm đối lập.

- + Thảo luận: Giảng viên nêu ra các vấn đề học tập, tổ chức đối thoại, trao đổi ý kiến giữa giảng viên và người học, đề nghị và cho phép người học bày tỏ những kinh nghiệm của mình, chia sẻ ý tưởng với nhau, cùng nhau tìm lời giải đáp. Thông qua thảo luận, người học rèn luyện tinh thần hợp tác, phát triển được khả năng lắng nghe, hiểu, tổng hợp và phân tích; từ đó, khám phá sự đa dạng của vấn đề, nhận thức về sự tồn tại của các cách nhìn nhận khác nhau trong kỷ nguyên của khám phá tri thức.

6.3. Phương pháp dạy dựa vào nghệ thuật

Phương pháp dạy dựa vào nghệ thuật là việc áp dụng nghệ thuật vào việc dạy học, kích thích trí tưởng tượng, sự sáng tạo của người học, đồng thời phát triển cảm xúc, các

kỹ năng cần thiết khi hành nghề Luật hoặc hoạt động trong ngành Luật kinh tế như kỹ năng giao tiếp, giải quyết vấn đề, suy nghĩ phê phán và tư duy phản biện.

+ **Đóng vai:** Giảng viên tổ chức cho người học thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Người học được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường học đường trước khi thực hành trong thực tiễn; gây hứng thú và chú ý cho người học; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của người học, khích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của người học theo chuẩn mực hành vi đạo đức cá nhân và đạo đức nghề Luật. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra theo tiêu chuẩn CDIO như: Tư duy suy xét, phản biện (critical thinking); nhận biết về kiến thức, kỹ năng và thái độ cá nhân của bản thân.

6.4. Phương pháp dạy kỹ năng tư duy

Phương pháp dạy kỹ năng tư duy là việc dạy cho người học cách thức suy nghĩ, lập luận, phân tích một cách logic của người hành nghề Luật kinh tế (hay bất kỳ những người nào làm việc trong ngành Luật) để tìm ra giải pháp hiệu quả cho một vấn đề pháp lý cụ thể.

+ **Giải quyết vấn đề:** cung cấp cho người học kỹ năng tư duy xác định chính xác vấn đề và định hướng giải quyết vấn đề theo đúng yêu cầu cần thiết cho vấn đề pháp lý cụ thể; người học vừa nắm được tri thức, vừa nắm được phương pháp lĩnh hội tri thức, phát triển tư duy tích cực, tích lũy được năng lực thích ứng với đời sống xã hội, phát hiện kịp thời và giải quyết hợp lý các vấn đề nảy sinh.

+ **Hoạt động tư duy tìm ý tưởng:** hướng dẫn người học trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng, nhiều giả định về một vấn đề nào đó, liên tục đặt ra những câu hỏi để làm rõ vấn đề pháp lý đặt ra và có được giải pháp giải quyết vấn đề.

6.5. Phương pháp dạy học tương tác

Phương pháp dạy học tương tác là chiến lược dạy học hướng vào người học, giảng viên chỉ là người tổ chức môi trường học tập và hỗ trợ, tư vấn cho người học; trong quá trình dạy học, diễn ra các hoạt động tương tác đa dạng được tổ chức phù hợp, đòi hỏi tích tích cực và tự lực cao của người học.

+ **Học nhóm:** Giảng viên chia người học của một lớp học thành các nhóm nhỏ, trong một khoảng thời gian nhất định, mỗi nhóm tự hoàn thành các nhiệm vụ học tập trên cơ sở phân công và hợp tác làm việc nhóm. Kết quả làm việc của nhóm sẽ được trình bày và đánh giá trước toàn lớp. Phương pháp học nhóm giúp người học phát huy được tính tích cực, nâng cao tính trách nhiệm, phát triển kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp của người học.

6.6. Phương pháp giảng dạy theo hướng nghiên cứu – Giảng dạy

Phương pháp giảng dạy theo hướng nghiên cứu – giảng dạy khuyến khích người học xác định vấn đề, đặt ra các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết

vấn đề một cách có hiệu quả hoặc đưa ra kết luận dựa trên những bằng chứng thu thập được qua hoạt động nghiên cứu. Các phương pháp giảng dạy theo hướng nghiên cứu – giảng dạy được chương trình Luật kinh tế áp dụng thường gồm:

- + Nghiên cứu độc lập: giảng viên hướng dẫn người học phát triển khả năng lập kế hoạch, tổ chức, nghiên cứu chủ đề một cách độc lập. Từ đó, phát triển mức độ tư duy và tăng cường động lực học tích cực của người học.

- + Dự án nghiên cứu: người học nghiên cứu một vấn đề, một chủ đề nào đó và viết báo cáo, viết kết luận.

- + Trợ giảng và hỗ trợ học thuật: người học tham gia hỗ trợ giảng viên trong các buổi học; hoặc tham gia các câu lạc bộ học thuật, các diễn đàn học thuật, các sân chơi pháp lý do Khoa và Trường tổ chức.

6.7. Phương pháp dạy học dựa vào công nghệ

Phương pháp dạy học dựa vào công nghệ là chiến lược sử dụng công nghệ hiện đại vào môi trường học tập, giúp cho quá trình giảng dạy sinh động, hiệu quả và tích cực hơn.

- + E-learning: là phương pháp giảng viên và người học dạy sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ cho quá trình giảng dạy và học tập.

6.8. Phương pháp tự học:

Người học tiếp nhận và lưu giữ thông tin từ giảng viên và tự mình nghiên cứu, suy nghĩ sử dụng các năng lực trí tuệ (quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp...), chuyển hóa thành sản phẩm trí tuệ của bản thân. Hoạt động tự học tạo điều kiện cho người học hiểu sâu tri thức, mở rộng kiến thức, củng cố ghi nhớ vững chắc tri thức, biết vận dụng tri thức vào giải quyết các nhiệm vụ học tập.

- + Bài tập ở Nhà Giảng viên đưa, giao cho người học các bài tập, nhiệm vụ đa dạng để người học làm việc ở nhà. Thông qua việc giải quyết nhiệm vụ đặt ra, người học tăng cường được năng lực tự học, tích lũy nhiều kiến thức, rèn luyện và phát triển được kỹ năng như yêu cầu của giảng viên.

6.9. Phương pháp dạy học theo trường hợp điển hình (case study):

Giảng viên đưa ra các tình huống pháp luật, các sự kiện, vụ việc thực tế có tính điển hình để sinh viên phân tích, tìm hiểu nguyên nhân, kết quả và phương thức giải quyết... từ đó rút ra các kết luận, những tri thức có ích.

VII. Phương pháp đánh giá người học

Các phương pháp đánh giá đảm bảo đánh giá khách quan, khoa học, đúng thực chất kết quả học tập của người học thông qua các hình thức: đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tự học, bài tập nhóm, đánh giá thực hành và đánh giá cuối kỳ bằng nhiều hình thức: tự luận, trắc nghiệm, tiểu luận môn học, thực hành.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Luật được chia làm 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối

kỳ, giữa kỳ). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của từng học phần.

7.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể gồm: đánh giá chuyên cần; đánh giá bài tập; làm việc nhóm và thuyết trình

+ Đánh giá chuyên cần: Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên lớp, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp nhận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp.

+ Đánh giá bài tập: Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này được thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định nhưng không chiếm quá 10% tỷ trọng đánh giá quá trình.

+ Làm việc nhóm: Người học làm các bài tập thực hành nhóm hoặc làm báo cáo nhóm theo các chủ đề do giảng viên phân công hoặc chủ đề người học tự chọn có sự đồng ý của giảng viên dựa trên nội dung trong chương trình học. Hình thức đánh giá được quy định theo đặc trưng từng môn học và không chiếm quá 10% tỷ trọng đánh giá quá trình.

+ Đánh giá thuyết trình: Trong một số môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp; thương lượng; thuyết trình; làm việc nhóm.

+ Kiểm tra vấn đáp: Đối với các học phần ngoại ngữ liên quan đến kỹ năng nói, người học thực hiện bài kiểm tra vấn đáp với các giảng viên dựa trên các chủ đề đã được học trong học phần.

+ Kiểm tra thực hành.

7.2. Đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ)

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm: đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ. Các phương pháp đánh giá được sử dụng của loại này bao gồm:

+ Kiểm tra viết: theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một

số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

+ Kiểm tra trắc nghiệm: Phương pháp này cũng tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn.

+ Thuyết trình: Phương pháp này cũng tương tự như phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiến trình.

+ Thực hành: Đánh giá khả năng thực hành kỹ năng chuyên môn.

+ Báo cáo thực tập, khóa luận/đồ án tốt nghiệp: Báo cáo thực tập tốt nghiệp, đồ án hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2025

TRƯỜNG KHOA

PGS.TS.LS BÙI KIM HIẾU

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Kiến